VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 101/NQ-CP

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bạc Liêu

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu (Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 65/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2017, Công văn số 965/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Bạc Liêu với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
I	**Loại đất**						
1	**Đất nông nghiệp**	**225.478**	**91,33**	**226.424**	**2.371**	**228.795**	**85,72**
	Trong đó:						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
1.1	Đất trồng lúa	77.614	34,42	79.429		79.429	34,72
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	65.680	29,13	58.846		58.846	74,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.568	0,69		1.520	1.520	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	23.822	10,57		17.930	17.930	7,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.570	2,03	11.249		11.249	4,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	755	0,33	269		269	0,12
1.6	Đất rừng sản xuất	170	0,08				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	114.161	50,63	115.452		115.452	50,46
1.8	Đất làm muối	2.818	1,25	2.731		2.731	1,19
2	**Đất phi nông nghiệp**	**21.394**	**8,67**	**30.725**		**30.725**	**11,51**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	113	0,53	1.601		1.601	5,21
2.2	Đất an ninh	49	0,23	259		259	0,84
2.3	Đất khu công nghiệp	65	0,31	165	-19	146	0,48
2.4	Đất cụm công nghiệp				160	160	0,52
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				60	60	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	117	0,55		278	278	0,90
2.7	Đất phát triển hạ tầng	9.526	44,52	12.426	1.694	14.120	45,96
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	97	0,45	144		144	1,02
-	Đất cơ sở y tế	31	0,14	54		54	0,38
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	232	1,08	291		291	2,06
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	29	0,14	188		188	1,33
2.8	Đất có di tích, danh thắng	136	0,64	61		61	0,20
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	22	0,10	55		55	13,05
2.10	Đất ở tại nông thôn	3.066	14,33		4.009	4.009	13,05
2.11	Đất ở tại đô thị	1.180	5,52	1.620		1.620	5,27
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	201	0,94		282	282	0,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				42	42	0,14
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	145	0,68		157	157	1,49
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	443	2,07		458	458	1,49
3	**Đất chưa sử dụng**	**897**	**0,36**	**9.746**	**-2.368**	**7.378**	**2,76**
4	**Đất đô thị***	**21.623**	**8,76**	**48.174**		**48.174**	**18,05**
II	**Khu chức năng***						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				85.770	85.770	
2	Khu lâm nghiệp				11.249	11.249	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				269	269	
4	Khu phát triển công nghiệp				306	306	
5	Khu đô thị				700	700	
6	Khu dân cư nông thôn				42.750	42.750	

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**6.963**	**2.062**	**4.901**	**15**	**1.221**	**1.358**	**662**	**1.645**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.331	452	879	8	73	345	188	265
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	723	200	523	7	63	125	140	188
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	124	43	81		11	21	20	29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.575	479	1.096	5	318	257	259	257
1.4	Đất rừng phòng hộ	360	179	181		16	165		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3.504	852	2.652	1	794	569	194	1.094
1.6	Đất làm muối	62	50	12	1	11			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**3.331**	**2.469**	**862**	**1**		**561**	**300**	
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	167	166	1	1				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.673	1.812	861			561	300	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	100	100						
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	228	228						
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	163	163						
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**106**	**102**	**4**		**4**			

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**9.874**		**9.874**			**3.579**	**2.801**	**3.494**
	Trong đó:								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.1	Đất rừng phòng hộ	7.875		7.875			2.674	2.101	3.100
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	1.999		1.999			905	700	394
2	**Đất phi nông nghiệp**	**2.171**		**2.171**		**2.171**			
	Trong đó:								
2.1	Đất phát triển hạ tầng	2.162		2.162		2.162			
2.2	Đất ở tại đô thị	9		9		9			

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu xác lập ngày 22 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**223.823**	**223.807**	**222.586**	**224.807**	**226.947**	**228.795**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	81.381	81.373	81.296	80.390	79.809	79.429
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	59.872	59.864	59.801	59.493	59.060	58.846
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.399	1.399	1.388	1.367	1.440	1.520
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19.028	19.022	18.703	18.446	18.187	17.930
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.556	3.556	3.539	6.048	8.149	11.249
1.5	Đất rừng đặc dụng	126	126	126	269	269	269
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	116.011	116.010	115.072	115.656	116.262	115.452
1.7	Đất làm muối	2.263	2.262	2.251	2.421	2.621	2.731

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2	**Đất phi nông nghiệp**	**23.652**	**23.668**	**27.060**	**28.418**	**29.079**	**30.725**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	839	839	850	1.350	1.370	1.601
2.2	Đất an ninh	73	73	79	84	84	259
2.3	Đất khu công nghiệp	46	46	146	146	146	146
2.4	Đất cụm công nghiệp			30	80	110	160
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	35	37	49	55	56	60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	219	222	246	252	262	278
2.7	Đất phát triển hạ tầng	9.377	9.384	12.261	12.893	13.219	14.120
	Trong đó						
-	Đất cơ sở văn hóa	26	26	88	89	98	144
-	Đất cơ sở y tế	44	44	52	52	52	54
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	248	248	268	273	277	291
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	16	16	15	18	34	188
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8	8	60	60	61	61
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24	24	28	31	31	55
2.10	Đất ở tại nông thôn	3.648	3.649	3.784	3.841	3.904	4.009
2.11	Đất ở tại đô thị	1.343	1.345	1.394	1.454	1.522	1.620
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	170	171	175	179	240	282
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	42	42	42	42	42	42
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	137	137	156	157	157	157
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	306	306	337	370	449	458
3	**Đất chưa sử dụng**	**19.423**	**19.423**	**17.252**	**13.673**	**10.872**	**7.378**
4	**Đất đô thị**	**26.302**	**26.302**	**26.302**	**26.302**	**28.604**	**48.174**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo

thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng; rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; thực hiện thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông, ven biển, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; triển khai các giải pháp đồng bộ chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển, ven đê nhằm giữ đất, khắc phục, ngăn ngừa tình trạng xói mòn, sạt lở; rà soát, chủ động di dời các khu vực dân cư có nguy cơ sạt lở đến khu vực an toàn.

Đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ,

Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc